|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:………………....** | **Mẫu số B 01 – DN** |
| **Địa chỉ:………………………….** | *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  *ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)*

***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***

*Đơn vị tính:.............*

| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm (3)** | **Số đầu  năm (3)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **A – TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  |  |  |
| 1. Tiền | 111 |  |  |  |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  |  |  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (\*) | 122 |  | (…) | (…) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 |  |  |  |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  |  |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 |  |  |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 |  |  |  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 |  |  |  |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 |  |  |  |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 137 |  |  |  |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  |  |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  |  |  |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | (…) | (…) |
|  |  |  |  |  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  |  |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  |  |  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  |  |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 |  |  |  |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 |  |  |  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  |  |  |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  |  |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  |  |  |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 |  |  |  |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  |  |  |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  |  |  |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 |  |  |  |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | (...) | (...) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  |  |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 |  |  |  |
| - Nguyên giá | 222 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 223 |  | (…) | (…) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  |  |  |
| - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 226 |  | (…) | (…) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 |  |  |  |
| - Nguyên giá | 228 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 229 |  | (…) | (…) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** |  |  |  |
| - Nguyên giá | 231 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 232 |  |  |  |
|  |  |  | (…) | (…) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn**  1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | **240**  241  242 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  |  |  |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 |  |  |  |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 253  254 |  |  |  |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 |  | (…) | (…) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  |  |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  |  |  |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  |  |  |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 |  |  |  |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  |  |  |
| **C – NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  |  |  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  |  |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 |  |  |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 |  |  |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 |  |  |  |
| 4. Phải trả người lao động | 314 |  |  |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 |  |  |  |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 |  |  |  |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 |  |  |  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 |  |  |  |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 |  |  |  |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 |  |  |  |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 |  |  |  |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 |  |  |  |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 |  |  |  |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  |  |  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 |  |  |  |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 |  |  |  |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 |  |  |  |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 |  |  |  |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 |  |  |  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 |  |  |  |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 |  |  |  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 |  |  |  |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 |  |  |  |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 |  |  |  |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 |  |  |  |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 |  |  |  |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 |  |  |  |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  |  |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu  - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  - Cổ phiếu ưu đãi | 411  411a  411b |  |  |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  |  |  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 |  |  |  |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 |  |  |  |
| 5. Cổ phiếu quỹ (\*) | 415 |  | (...) | (...) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 |  |  |  |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 |  |  |  |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  |  |  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 |  |  |  |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 |  |  |  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước       - LNST chưa phân phối kỳ này | 421  421a  421b |  |  |  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 |  |  |  |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  |  |  |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 |  |  |  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 |  |  |  |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** |  |  |  |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **GIÁM ĐỐC** |
| *(Ký, họ tên)*  - Số chứng chỉ hành nghề;  - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

1. *Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*
2. *Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*
3. *Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm“ có thể ghi là “31.12.X“; “Số đầu năm“ có thể ghi là “01.01.X“.*

*(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề,  tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*